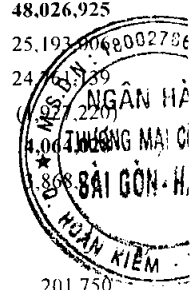




TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,307,946	1,826,756
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	4,737,881	3,187,062
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	32,242,446	34,127,477
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		32,217,446	34,127,477
2 Cho vay các TCTD khác	132		25,000	-
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	22	-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	152,923	58,228
VI Cho vay khách hàng	160		238,684,973	205,713,823
1 Cho vay khách hàng	161	19	241,840,296	208,500,081
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(3,155,323)	(2,786,258)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	37,813,551	48,026,925
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		17,423,230	25,193,006
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		22,406,037	24,713,226
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(2,015,716)	-
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	4,038,143	-
1 Đầu tư vào công ty con	211		3,877,309	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		165,891	201,750
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(5,057)	(5,983)
IX Tài sản cố định	220		4,774,746	4,749,668
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	462,685	443,030
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,124,751	1,060,857
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(662,066)	(617,827)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	4,312,061	4,306,638
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,564,369	4,532,245
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(252,308)	(225,607)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	26	29,776,349	19,924,446
1 Các khoản phải thu	251		12,889,384	7,278,608
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		10,501,908	9,088,452
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		7,527,849	4,201,035
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(1,142,792)	(643,649)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		353,528,958	321,678,413



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,755,143	12,096,858
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	27	50,228,474	44,453,829
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		29,970,561	30,872,223
2 Vay các TCTD khác	322		20,257,913	13,581,606
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	245,324,045	224,137,587
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	2,175,744	1,473,711
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	30	26,950,444	17,071,736
VII Các khoản Nợ khác	370	31	8,354,535	6,295,419
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		7,568,060	5,310,165
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		786,475	985,254
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		335,788,385	305,529,140
VIII Vốn và các quỹ	500	32	17,740,573	16,149,273
1 Vốn của TCTD	410		12,132,617	12,132,617
a Vốn điều lệ	411		12,036,161	12,036,161
b Vốn đầu tư XD/CB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,490,571	1,437,035
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		12,123	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		4,105,262	2,550,621
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		353,528,958	321,678,413
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		26,818,964	6,008,288
1 Bảo lãnh vay vốn	911		16,858	16,858
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		13,167,021	14,177,545
3 Bảo lãnh khác	913		13,635,085	49,465,228

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Phó T. Giám Đốc

Ngô Thu Hà



Ngày tháng năm 2019

Chức Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý III năm 2019
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	6,856,827	5,296,742	18,990,049	15,221,985
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	(4,880,360)	(4,200,674)	(14,268,836)	(12,163,312)
I	Thu nhập lãi thuần	03		1,976,467	1,096,068	4,721,213	3,058,673
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		36,028	152,644	346,083	280,548
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(32,897)	(91,555)	(77,849)	(138,935)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	3,131	61,089	268,234	141,613
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		28,731	26,211	61,755	52,699
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		113,550	10,511	156,111	274,627
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		11,299	3,588	47,686	36,838
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		110,897	1,150	170,827	2,202
VIII	Chi phí hoạt động	14	36	(895,066)	(650,448)	(2,350,171)	(1,882,495)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		1,349,009	548,169	3,075,655	1,684,157
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(829,254)	(146,210)	(1,115,193)	(402,404)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		519,755	401,959	1,960,462	1,281,753
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(81,772)	(80,162)	(357,927)	(255,910)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(81,772)	(80,162)	(357,927)	(255,910)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		437,983	321,797	1,602,535	1,025,843
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

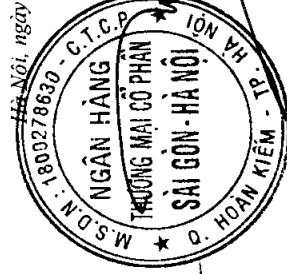
Lập biểu

Kế toán Trưởng

P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Tổng Giám đốc



(Handwritten signatures)

Đỗ Thanh Phương

Ngô Thị Vân

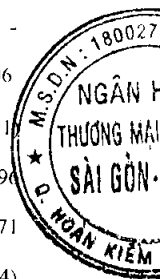
Ngô Thu Hà

Nguyễn Văn Lễ


TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

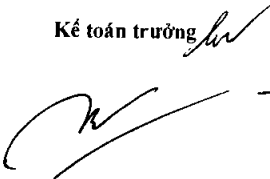
ĐVT: Triệu đồng

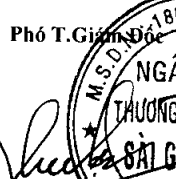
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuế tính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2019	Năm 2018
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		17,479,427	13,634,059
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(12,095,381)	(10,809,959)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		164,169	121,568
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		559,332	(380,853)
5 Thu nhập khác	05		115,691	45,507
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		34,527	21,001
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(2,269,752)	(1,800,969)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		428,585	(222,301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		4,416,598	608,053
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				-
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		(25,000)	3,537,406
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		10,152,737	(18,426,451)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(94,696)	134,890
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(33,340,215)	2,682,871
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(308,744)	(27,304)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(8,816,503)	3,456,845
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				-
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(9,341,715)	105,076
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		5,774,645	(13,665,945)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		21,186,458	24,378,256
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		9,878,707	(835,779)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		702,033	189,843
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		-	8,272
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		(1,061,242)	29,097
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(876,937)	2,175,136
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(106,255)	(105,575)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		2,023	697
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(424)	(189)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-



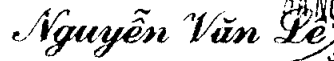

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2019	Năm 2018
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		(9,048)	4,501
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		8,000	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		104,718	2,202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(986)	(98,364)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(99)	(509)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(99)	(509)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(878,022)	2,076,263
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		39,141,295	36,591,834
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		38,263,273	38,668,097

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2019
Phó T. Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ngô Thu Hà




Nguyễn Văn Lê


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 30 tháng 09 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ III NĂM 2019

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2019 là 12.036.161 triệu đồng (Mười hai nghìn không trăm ba mươi sáu tỷ một trăm sáu mươi một triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/09/2019 Ngân hàng có nhân viên 5.578 (31/12/2018: 5.506 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/09/2019. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 05 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	964,052	950,193
Tiền mặt bằng ngoại tệ	343,414	876,144
Kim loại quý, đá quý	480	419
	1,307,946	1,826,756

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	4,737,881	3,187,062
	4,737,881	3,187,062

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	25,420,078	25,185,820
- Bằng VND	24,388,373	24,091,138
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,031,705	1,094,682
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	6,797,368	8,941,657
- Bằng VND	1,500,000	3,465,500
- Bằng ngoại tệ, vàng	5,297,368	5,476,157
	32,242,446	34,127,477

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	31,931,868	152,923	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6,066,289	88,677	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	25,865,579	64,246	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	16,691,207	58,228	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,034,938	15,625	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,656,269	42,603	

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	227,652,739	199,600,603
Nợ cần chú ý	7,201,993	3,892,513
Nợ dưới tiêu chuẩn	744,237	254,521
Nợ nghi ngờ	1,435,810	874,386
Nợ có khả năng mất vốn	4,805,517	3,878,058
	241,840,296	208,500,081

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	101,569,958	87,776,156
Nợ trung hạn	64,224,653	57,771,552
Nợ dài hạn	76,045,685	62,952,373
	241,840,296	208,500,081

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2019		31/12/2018	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	19,779,426	8.18%	18,525,679	8.89%
Công ty TNHH	40,456,065	16.73%	33,997,631	16.31%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	16,855,948	6.97%	13,093,719	6.28%
Công ty cổ phần	98,231,364	40.62%	87,681,123	42.04%
Công ty hợp danh	2,093	0.00%	6,158	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	2,354,358	0.97%	2,324,998	1.12%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37,446	0.02%	30,801	0.01%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	22,593	0.01%	43,441	0.02%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	62,979,942	26.04%	50,902,909	24.41%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	1,121,061	0.46%	1,893,622	0.91%
	241,840,296	100%	208,500,081	100%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/09/2019		31/12/2018	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	36,300,395	15.01%	34,808,307	16.69%
Khai khoáng	3,470,862	1.44%	4,487,214	2.15%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34,240,826	14.16%	28,631,050	13.73%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19,265,757	7.97%	15,368,459	7.37%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	206,605	0.09%	158,586	0.08%
Xây dựng	32,514,912	13.44%	28,383,404	13.61%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44,018,296	18.20%	35,994,402	17.27%
Vận tải kho bãi	2,561,535	1.06%	2,406,192	1.15%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,571,776	0.65%	1,166,877	0.56%
Thông tin và truyền thông	524,308	0.22%	959,840	0.46%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,520,880	0.63%	2,459,483	1.18%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18,357,065	7.59%	15,162,622	7.27%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	130,595	0.05%	89,474	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	982,951	0.41%	951,543	0.46%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	25,264	0.01%	28,546	0.01%
Giáo dục và đào tạo	298,180	0.12%	556,614	0.27%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	59,648	0.02%	68,534	0.03%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	117,522	0.05%	271,669	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	40,903,876	16.91%	32,246,964	15.47%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,769,043	1.97%	4,300,301	2.06%
Tổng dư nợ	241,840,296	100%	208,500,081	100%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Kỳ này (30/09/2019)</i>		
Số dư đầu kỳ	1,423,781	1,362,477
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	263,137	105,928
Số dư cuối kỳ	1,686,918	1,468,405

21. Chứng khoán đầu tư

21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	17,361,772	25,159,407
Chứng khoán Chính phủ	1,494,830	8,993,787
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4,230,246	2,182,711
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	11,636,696	13,982,909
<i>Chứng khoán Vốn</i>	61,458	33,599
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	60,662	32,803
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	17,423,230	25,193,006
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(269,303)	(191,073)
	17,153,927	25,001,933

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	7,669,981	8,039,210
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5,999,916	8,694,237
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,736,140	8,027,692
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>22,406,037</i>	<i>24,761,139</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(1,746,413)</i>	<i>(1,736,147)</i>
	<u>20,659,624</u>	<u>23,024,992</u>

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3,877,309	3,868,261
Các khoản đầu tư dài hạn khác	165,891	201,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,057)	(5,983)
	<u>4,038,143</u>	<u>4,064,028</u>

23. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	370,178	351,282	219,176	82,639	37,582	1,060,857
Số tăng trong kỳ	80,099	25,221	10,509	98,134	1,884	215,847
- Mua trong kỳ	40,931	25,221	10,509	6,299	1,884	84,844
- Tăng khác	39,168			91,835		131,003
Số giảm trong kỳ	(2,303)	(95,852)	(17,822)	(1,258)	(34,718)	(151,953)
- Thanh lý, nhượng bán	(2,303)	(2,164)	(3,643)	(1,258)	(481)	(9,849)
- Giảm khác	-	(93,688)	(14,179)	-	(34,237)	(142,104)
Số dư cuối kỳ	447,974	280,651	211,863	179,515	4,748	1,124,751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	97,407	278,516	141,977	78,580	21,347	617,827
Số tăng trong kỳ	51,268	14,059	13,342	70,044	547	149,260
- Khấu hao trong kỳ	23,012	14,059	13,342	14,048	547	65,008
- Tăng khác	28,256			55,996		84,252
Số giảm trong kỳ	(2,176)	(67,258)	(12,782)	(1,258)	(21,547)	(105,021)
- Thanh lý, nhượng bán	(2,176)	(2,164)	(3,596)	(1,258)	(481)	(9,675)
- Giảm khác		(65,094)	(9,186)		(21,066)	(95,346)
Số dư cuối kỳ	146,499	225,317	142,537	147,366	347	662,066
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	272,771	72,766	77,199	4,059	16,235	443,030
Tại ngày cuối kỳ	301,475	55,334	69,326	32,149	4,401	462,685

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	338,052	309,735	200,232	85,672	26,856	960,547
Số dư đầu năm	34,390	42,464	26,035	2,856	12,574	118,319
- Tăng trong năm	(2,264)	(917)	(7,091)	(5,889)	(1,848)	(18,009)
- Thanh lý, nhượng bán	370,178	351,282	219,176	82,639	37,582	1,060,857
Giá trị hao mòn lũy kế	80,513	244,822	131,104	81,074	18,715	556,228
Số dư đầu năm	18,800	34,610	17,781	2,859	4,465	78,515
- Khấu hao trong năm	(1,906)	(916)	(6,908)	(5,353)	(1,833)	(16,916)
- Thanh lý, nhượng bán	97,407	278,516	141,977	78,580	21,347	617,827
Giá trị còn lại của TSCĐ	257,539	64,913	69,128	4,598	8,141	404,319
Tại ngày đầu năm	272,771	72,766	77,199	4,059	16,235	443,030
Tại ngày cuối năm						

24. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4,281,049	213,824	37,372	4,532,245
Số tăng trong kỳ	-	49,228	422	49,650
- Mua trong kỳ		20,989	422	21,411
- Tặng khác		28,239		28,239
Số giảm trong kỳ	(216)	-	(17,310)	(17,526)
- Thanh lý, nhượng bán	(216)	-	-	(216)
- Giảm khác		-	(17,310)	(17,310)
Số dư cuối kỳ	4,280,833	263,052	20,484	4,564,369
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,963	194,140	25,504	225,607
Số tăng trong kỳ	118	40,260	763	41,141
- Khấu hao trong kỳ	118	14,891	763	15,772
- Tặng khác		25,369		25,369
Số giảm trong kỳ	-	-	(14,440)	(14,440)
- Giảm khác	-	-	(14,440)	(14,440)
Số dư cuối kỳ	6,081	234,400	11,827	252,308
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4,275,086	19,684	11,868	4,306,638
Tại ngày cuối kỳ	4,274,752	28,652	8,657	4,312,061

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,486,801	206,354	33,110	3,726,265
- Tăng trong năm	795,166	10,226	4,262	809,654
- Thanh lý, nhượng bán	(918)	(2,756)	-	(3,674)
Số dư cuối năm	4,281,049	213,824	37,372	4,532,245
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,805	172,714	21,090	199,609
- Khấu hao trong năm	158	23,135	4,414	27,707
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,709)	-	(1,709)
Số dư cuối năm	5,963	194,140	25,504	225,607
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,480,996	33,640	12,020	3,526,656
Tại ngày cuối năm	4,275,086	19,684	11,868	4,306,638

25. Tài sản Có khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	10,501,908	9,088,452
Các khoản phải thu	12,889,384	7,278,608
- Các khoản phải thu nội bộ	67,154	279,046
- Các khoản phải thu bên ngoài	12,822,230	6,999,562
<i>Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan thu tín dụng trả chậm</i>	<i>8,942,511</i>	<i>6,089,972</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(1,142,792)	(643,649)
Tài sản Có khác	7,527,849	4,201,035
	29,776,349	19,924,446

26. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác

- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>20,913,636</i>	<i>21,855,670</i>
- Bằng VND	20,820,204	21,708,816
- Bằng vàng và ngoại tệ	93,432	146,854
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>9,056,925</i>	<i>9,016,553</i>
- Bằng VND	6,910,000	7,208,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,146,925	1,808,553
Tổng	29,970,561	30,872,223

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	11,529,237	7,325,704
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm</i>	448,932	1,210,565
- Bảng vàng và ngoại tệ	8,728,676	6,255,902
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm</i>	8,493,579	4,879,407
Tổng	20,257,913	13,581,606
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	50,228,474	44,453,829

27. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18,414,010	18,552,008
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,733,786	17,782,192
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	680,224	769,816
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	225,783,079	204,523,405
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	213,562,403	195,245,626
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12,220,676	9,277,779
Tiền gửi vốn chuyên dùng	19,079	5,251
Tiền gửi ký quỹ	1,107,877	1,056,923
	245,324,045	224,137,587

28. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,310,201	1,330,584
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	865,543	143,127
	2,175,744	1,473,711

29. Các khoản nợ khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi phí phải trả	7,568,060	5,310,165
Các khoản phải trả nội bộ	390,112	160,617
Các khoản phải trả bên ngoài	396,363	824,637
	8,354,535	6,295,419

30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	12,036,161	101,716	-	(5,260)	20,013	957,866	458,134	1,022	2,579,621	16,149,273
Tăng trong kỳ	-	-	12,123	-	3,536	-	-	50,000	1,525,641	1,591,300
Tăng trong kỳ			12,123		3,536			50,000	1,525,641	1,591,300
Số dư cuối quý	12,036,161	101,716	12,123	(5,260)	23,549	957,866	458,134	51,022	4,105,262	17,740,573

31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	363,609	228,237
Thu lãi tiền vay	16,805,452	13,888,530
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,744,103	1,059,239
Thu phí hoạt động bảo lãnh	76,885	45,979
	18,990,049	15,221,985

32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi huy động	(13,530,200)	(11,618,136)
Trả lãi cho vay	(738,636)	(545,176)
	(14,268,836)	(12,163,312)

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu phí dịch vụ	346,083	280,548
- Hoạt động thanh toán	197,738	151,625
- Hoạt động ngân quỹ	10,633	8,008
- Dịch vụ đại lý	137,712	39,559
Chi phí dịch vụ liên quan	(77,849)	(138,935)
- Hoạt động thanh toán	(52,338)	(34,647)
- Hoạt động ngân quỹ	(6,146)	(10,573)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(19,365)	(93,715)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	268,234	141,613

34. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(35,836)	(18,016)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(1,315,032)	(1,032,103)
Chi về tài sản	(306,900)	(284,161)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(522,710)	(405,488)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(165,487)	(134,584)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(4,206)	(8,143)
	(2,350,171)	(1,882,495)

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,307,946	1,826,756
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4,737,881	3,187,062
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	25,420,079	25,185,820
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	6,797,367	8,941,657
	38,263,273	39,141,295

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 09 năm 2019 như sau:

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	16,858	16,208
Cam kết trong nghiệp vụ LC	13,167,021	14,117,545
Bảo Lãnh khác	13,635,085	49,465,228
	26,818,964	63,598,981

37. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

38. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội

sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. Thông tin báo cáo bộ phận
Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	260,489,173	43,975,105	4,331,051	44,733,629	353,528,958
1. TS Bộ phận	248,637,916	43,907,684	165,883	38,403,473	331,114,956
2. TS phân bổ	11,851,257	67,421	4,165,168	6,330,156	22,414,002
Nợ phải trả	(603,448)	(1,118)	(197,463)	(334,986,356)	(335,788,385)
1. Nợ phải trả bộ phận	(406,787)	-	(128,349)	(334,881,317)	(335,416,453)
2. Nợ phân bổ	(196,661)	(1,118)	(69,114)	(105,039)	(371,932)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Thu nhập lãi thuần	3,170,534	1,253,806	296,873	4,721,213
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	201,420	47,400	19,414	268,234
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	47,267	11,990	2,498	61,755
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	156,111	-	-	156,111
Lãi thuần từ hoạt động khác	29,790	16,646	1,250	47,686
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	170,827	-	-	170,827
Chi phí hoạt động	(1,707,879)	(443,437)	(198,855)	(2,350,171)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,068,070	886,405	121,180	3,075,655
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(888,369)	(182,082)	(44,742)	(1,115,193)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,179,701	704,323	76,438	1,960,462
Tổng lợi nhuận trước thuế				

Tại ngày 30/09/2019

Tài sản	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	816,143	330,807	160,996	1,307,946
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4,721,814	10,765	5,302	4,737,881
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	32,235,637	3,311	3,498	32,242,446
Cho vay khách hàng	175,467,911	43,502,283	19,714,779	238,684,973
Đầu tư tài chính	42,004,617	-	-	42,004,617
Tài sản cố định	4,702,150	49,855	22,741	4,774,746
Tài sản khác	28,144,731	220,793	1,410,825	29,776,349
TỔNG TÀI SẢN	288,093,003	44,117,814	21,318,141	353,528,958
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	52,933,256	233	50,128	52,983,617
Tiền gửi khách hàng	189,559,987	40,328,769	15,435,289	245,324,045
Huy động khác	23,810,788	2,093,385	3,222,015	29,126,188
Nợ phải trả khác	6,829,160	991,105	534,270	8,354,535
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	273,133,191	43,413,492	19,241,702	335,788,385

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	23,210	23,230
EUR	25,250	26,557
GBP	28,500	29,345
CHF	23,331	23,522
JPY	215	210
SGD	16,776	16,967
AUD	15,662	16,354
HKD	2,960	2,961
CAD	17,520	17,040
CNY	3,250	3,378
LAK	2.6306	2.7158
XAU	4,181,000	3,646,500

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê

